TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VỊ THANH** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 56/2020/HNGĐ-ST. Ngày 17 – 3 – 2020. V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VỊ THANH, TỈNH HẬU GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phan Như Nguyện.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Út.

Bà Phạm Kim Ngọc.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Trương Thị Ngọc Dung. Thư ký Toà án nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Hoa. Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Vị Thanh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 255/2019/TLST – HNGĐ, ngày 02 tháng 12 năm 2019, về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2020/QĐXXST - HNGĐ, ngày 25 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị T.

Địa chỉ: Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp 6, xã Vị Tân, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Dương Hoàng T.

Địa chỉ: Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện gửi Tòa án và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày: Chị và anh Dương Hoàng T chung sống với nhau vào năm 2000, quá trình chung sống đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, nhưng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do không phù hợp tính tình, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh Trung có

hành vi bạo lực gia đình với chị, cuộc sống chung không còn hạnh phúc nên đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay.

Về con chung: có 02 con chung tên Dương Trung H, sinh ngày 30/11/2002 và Dương Ngọc N, sinh ngày 27/9/2014. Cháu Hiếu sống với anh Trung, còn cháu Như Ý sống với chị từ khi ly thân đến nay.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Nay chị Bùi Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T yêu cầu Toà án không công nhận chị và anh Dương Hoàng T là vợ chồng.

Về con chung: Chị Bùi Thị T yêu cầu được nuôi con chung tên Dương Ngọc N, sinh ngày 27/9/2014; còn con chung tên Dương Trung H, sinh ngày 30/11/2002 đồng ý giao cho anh Dương Hoàng T nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa chị Bùi Thị T vắng mặt, có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn anh Dương Hoàng T trình bày: Về thời gian chung sống với nhau, không có đăng ký kết hôn và có hai con chung như chị Bùi Thị T trình bày là đúng. Về tài sản chung và nợ chung anh Dương Hoàng T cũng đồng ý theo lời trình bày của chị Bùi Thị T. Nay anh Dương Hoàng T cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Bùi Thị T. Về con chung anh Dương Hoàng T đồng ý giao con chung tên Dương Ngọc N, sinh ngày 27/9/2014 cho chị Bùi Thị T nuôi dưỡng; còn con chung tên Dương Trung H, sinh ngày 30/11/2002 anh đồng ý có trách nhiệm nuôi dưỡng, trước đây con chung tên Dương Trung H sống với anh nhưng hiện nay đã đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh anh không rõ địa chỉ và cũng không liên lạc được. Anh cũng đồng ý với yêu cầu của chị Bùi Thị T là không ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa anh Dương Hoàng T vắng mặt, có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt.

Kèm theo đơn khởi kiện, chị Bùi Thị T có nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là giấy khai sinh của hai con chung (bản sao); anh Dương Hoàng T không có nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ nào khác.

Kiểm sát viên tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng trình tự, thủ tục theo quy định và phát biểu nội dung giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Bùi Thị T và anh Dương Hoàng T chung sống với nhau vào năm 2000 trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nên quan hệ hôn nhân của anh chị không được pháp luật công nhận là hợp pháp. Thời gian chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, trong cuộc sống không phù hợp tính tình, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đã ly thân với nhau, nay chị Bùi Thị T yêu cầu Toà án không công nhận chị và anh Dương Hoàng T là vợ chồng, không tự nguyện chung sống với anh Dương Hoàng T nữa, anh Dương Hoàng T cũng đồng ý theo yêu cầu của chị Bùi Thị T, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình không công nhận chị Bùi Thị T và anh Dương Hoàng T là vợ chồng.

[2] *Về con chung*: Có 02 con chung tên Dương Trung H, sinh ngày 30/11/2002 và Dương Ngọc N, sinh ngày 27/9/2014. Xét thấy con chung tên Dương Ngọc N hiện nay chưa đủ 07 tuổi, nhưng cũng đã theo sống với mẹ là chị Bùi Thị T từ khi cha mẹ ly thân đến nay cuộc sống đã ổn định, quá trình giải quyết vụ án anh Dương Hoàng T cũng đồng ý giao cho chị Bùi Thị T nuôi dưỡng; còn con chung tên Dương Trung H, sinh ngày 30/11/2002 hiện nay chưa thành niên nhưng đã trên 07 tuổi, Toà án có tiến hành lấy ý kiến của Dương Trung H nhưng hiện nay không rõ địa chỉ, ông Dương Hoàng T cũng không biết con tên Dương Trung H hiện nay ở đâu nên Toà án không lấy ý kiến được. Quá trình giải quyết vụ án chị Bùi Thị T và anh Dương Hoàng T cũng tự nguyện thống nhất ý kiến với nhau là giao con chung tên Dương Trung H cho anh Dương Hoàng T nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình, quyết định giao con chung tên Dương Ngọc N, sinh ngày 27/9/2014 cho chị Bùi Thị T được quyền nuôi dưỡng; giao con chung tên Dương Trung H, sinh ngày 30/11/2002 cho anh Dương Hoàng T được quyền nuôi dưỡng. Chị Bùi Thị T và anh Dương Hoàng T chưa ai có yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

[3] *Về tài sản chung và nợ chung:* Chị Bùi Thị T và anh Dương Hoàng T đều khai không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử chưa xem xét. Nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết thành một vụ án khác theo quy định.

[4] *Án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn*: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án buộc chị Bùi Thị T phải chịu.

[5] Đối với sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Chị Bùi Thị T là nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Dương Hoàng T là bị đơn cũng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Khoản 2 Điều 53; các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Bùi Thị T và anh Dương Hoàng T là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung tên Dương Ngọc N, sinh ngày 27/9/2014 cho chị Bùi Thị T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao con chung tên Dương Trung H, sinh ngày 30/11/2002 cho anh Dương Hoàng T được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Bùi Thị T và anh Dương Hoàng T chưa ai phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do chưa có yêu cầu. Chị Bùi Thị T và anh Dương Hoàng T có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không sống chung với mình mà không ai được quyền cản trở.

3. Án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn: Buộc chị Bùi Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Chuyển 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí chị Bùi Thị T đã nộp theo biên lai thu số 0002848 ngày 02/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang thành án phí.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Vị Thanh;
- Chi cục THADS thành phố Vị Thanh;
- UBND xã Tân Tiến; TP. Vị Thanh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Như Nguyện